TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 276/2017/DS-PT
Ngày: 25 - 9 - 2017
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng

Ông Phạm Ngọc Giao

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Đào - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tham gia phiên tòa: Ông Phan Trung Quốc - Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 09 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2017/TLPT-DS ngày 22 tháng 6 năm 2017, về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2017/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 174/2017/QĐ-PT ngày 14 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Lê Bá T1 (6 Dện), sinh năm 1946.

Trú quán: Ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1: Luật sư Thái Q Tr - Văn phòng Luật sư Chính Ng - thuộc đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp;

- *Bị đơn*: Ông Lê Văn Duy Q, sinh năm 1934.

Trú quán: Ấp L, xã A, huyện C, tỉnh A.

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Q: Luật sư Nguyễn Văn P - Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn P - thuộc Đoàn Luật sư tỉnh A;

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện T;

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn N - Chủ tịch UBND huyện.

2. Bà Lê Thị Kim D, sinh năm 1939;

Trú quán: Ấp M, xã G, huyện C, tỉnh A.

3. Ông Lê Văn N1, sinh năm 1944;

Trú quán: Ấp P, xã Th, huyện C, tỉnh A.

4. Bà Lê Thị Kim X, sinh năm 1946; (chết ngày 21/8/2017); Người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà X:

4.1. Ông Lê Thanh Ph, sinh năm 1972;

4.2. Bà Lê Thị Ngọc T2, sinh năm 1969;

4.3. Bà Lê Thị Ngọc S, sinh năm 1971;

Cùng trú tại: Ấp T3, xã T4, huyện B, Đồng Tháp.

5. Bà Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1956;

Trú quán: Ấp K, xã K, huyện C, tỉnh A.

6. Bà Lê Thị Bạch T5, sinh năm 1959;

Trú quán: Ấp L, xã K, huyện C, tỉnh A.

7. Bà Lê Thị Kim L1 , sinh năm 1974;

8. Bà Lê Thanh T6, sinh năm 1977;

9. Bà Lê Thị Như Y, sinh năm 1983;

10. Bà Lê Thị Ánh N2, sinh năm 1986;

11. Ông Lê Phước S1, sinh năm 1968;

12. Bà Bùi Thị Bích T7, sinh năm 1988;

13. Anh Lê Văn U, sinh năm 1981;

Người đại diện hợp pháp của anh U là ông Lê Bá T1, sinh năm 1946 (Được ủy quyền theo văn bản ngày 18/3/2015)

14. Bà Lê Thị L2, sinh năm 1965;

15. Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1966;

16. Ông Trần Ngọc Đ, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã H, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

17. Bà Mai Thị Ch, sinh năm 1944;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh A.

3. Người kháng cáo: Ông Lê Văn Duy Q là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Bá T1 trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp trước đây là của cha, mẹ ông (ông P và bà C) khai mở và sử dụng trồng lúa mùa (1 vụ), đến năm 1978, do nước lụt, cha ông bỏ hoang, sau đó ông vào tiếp tục khai mở và trồng lúa mùa. Đến khoảng 1984 - 1986, nhà nước có chủ trương cấp đất cho dân làm kinh tế phụ, nên phần đất trên bị Nhà nước lấy cấp cho ông 3 Ng, ông N3, bà T8, ông T9, ông C1 và ông T10, mỗi hộ là 2 công tầm cắt (2.600m^2), sau khi nhận đất, những hộ trên canh tác được 1 vụ, có hộ 2 vụ thì do đất bị phèn, lung, bào làm không hiệu quả nên ông đến gặp từng hộ trên để thỏa thuận xin lại phần đất trên canh tác. Sau khi được các hộ trên trả lại đất thì vợ chồng ông trang sửa, cải tạo lại và sử dụng cho đến nay.

Năm 1995, có chủ trương đi đăng ký giấy chứng nhận QSD đất, nên ông nhờ cha ông là ông Lê Trung P đứng tên giấy chứng nhận QSD đất, vì tại thời điểm đó, Nhà nước chỉ cho mỗi hộ đăng ký 30.000m^2, phần ông có diện tích đất ở nơi khác đi đăng ký và được cấp là 22.000m^2, nên không thể đứng tên thêm được nữa. Trong phần diện tích đất ông P đăng ký và được cấp giấy chứng nhận QSD đất với tổng diện tích 31.941m^2, trong đó phần đất của ông P là 15.056m^2 và phần đất của ông là 16.885m^2. Năm 1998, ông P chuyển nhượng cho ông Nguyễn Trung L3 hết phần diện tích của ông P là 15.056m^2, còn lại 16.885m^2 là đất của ông. Năm 1999, ông P chết, ông Lê Văn Duy Q đứng ra tranh chấp và đưa ra tờ di chúc đề ngày 01/8/1998. Năm 2003, UBND huyện T căn cứ vào tờ di chúc trên để cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Lê Văn Duy Q, đối với diện tích 16.885m^2 của ông là không đúng theo quy định.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết hủy tờ di chúc xác lập ngày 01/8/1998, chứng thực ngày 24/9/1999 của ông Lê Trung P và bà Nguyễn Thị C1, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận QSDĐ số: 00871QSDĐ/261H ngày 31/3/2003, do ông Lê Văn Duy Q đứng tên với diện tích 16.885m^2, để cấp lại phần đất trên cho ông theo quy định, vì phần đất này là của ông, ông là người trực tiếp xin lại của những hộ được cấp đất, trang sửa và canh tác từ năm 1988 cho đến nay.

- Bị đơn ông Lê Văn Duy Q trình bày:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha, mẹ ông (ông Lê Trung P và bà Lê Thị C1) quản lý và sử dụng từ năm 1960 cho đến năm 1998 thì cha mẹ ông về xã K, huyện C sinh sống gần những người con, do bệnh nặng; cũng trong năm 1998, thì cha ông làm tờ di chúc chia lại cho 6 anh, chị em của ông (không có chia cho ông T1) và cha mẹ ông cho ông T1 thuê lại toàn bộ diện tích đất trên, trả tiền thuê mỗi năm, nhưng ông T1 không trả tiền thuê. Năm 1999 cha ông mất, mẹ ông và các chị em ông thống nhất giao phần đất trên lại cho ông. Đến năm 2003, ông được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 16.885m^2, nhưng phần đất này từ trước đến nay do ông T1 canh tác.

Nay ông T1 yêu cầu hủy tờ di chúc do cha ông lập ngày 01/8/1998 và hủy giấy chứng nhận QSD đất của ông, ông không đồng ý, mà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Lê Bá T1 và bà Lê Thị L2 phải trả lại diện tích đất 16.885m^2, thuộc thửa số 330, thửa 535 và 537 cùng tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, huyện T, để ông quản lý và sử dụng. Giấy chứng nhận QSD đất hiện ông đang giữ, ông cam kết không thế chấp cầm cố.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Tại đơn xin vắng mặt, đại diện UBND huyện T ông Nguyễn Văn N trình bày: Trước đây UBND huyện T có các văn bản phúc đáp cho Tòa án liên quan đến việc tranh chấp trên. Nay ông vẫn giữ y các ý kiến trên, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

2. Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/3/2013 bà Lê Thị Kim X, bà Lê Thị Cẩm V và bà Lê Thị Bạch T5 trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha, mẹ của các bà là ông Lê Trung P và bà Lê Thị C, năm 1998 cha các bà có lập di chúc chia phần đất trên cho 6 anh, chị em (không có vợ chồng ông T1). Phần đất này hiện nay do ông Q đang đứng tên GCNQSD đất.

Nay các bà đề nghị Toà án giải quyết buộc vợ chồng ông T1 phải giao trả phần đất trên lại cho ông Q; bà X, bà V và bà T5 không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 17/4/2013; ngày 24/12/2013 ông Lê Văn Ngoan và bà Lê Thị Kim Dung trình bày: Phần đất tranh chấp giữa ông Q và ông T1 hiện nay, ông N và bà D không có ý kiến hay yêu cầu gì, thống nhất giữ y cho ông T1 được tiếp tục quản lý và sử dụng.

4. Tại bản khai ngày 12/11/2014, biên bản hòa giải ngày 08/12/2016 và tại phiên tòa hôm nay bà Lê Thị L2 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày của chồng bà (T1), đề nghị Toà án giải quyết hủy tờ di chúc xác lập ngày 01/8/1998, chứng thực ngày 24/9/1999 của ông Lê Trung P và bà Lê Thị C1, đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00871QSDĐ/261H ngày 31/3/2003 do ông Lê Văn Duy Q đứng tên với diện

tích 16.885m^2, để vợ chồng bà được đăng ký giấy chứng nhận QSD đất theo quy định.

5. Tại tờ tường trình ngày 05/9/2016; biên bản lấy lời khai ngày 14/10/2016 và đơn xin xét xử vắng mặt ngày 14/10/2016 ông Trần Văn Th và ông Nguyễn Ngọc Đ trình bày: Vào năm 2014 các ông có sang nhượng của vợ chồng ông T1 mỗi người chiều ngang 4,5 mét, chiều dài 31,1 mét thuộc thửa 330 để cất nhà ở, phần đất này hiện nay chưa làm thủ tục sang tên theo quy định, chỉ thỏa thuận bằng giấy tay.

Nay giữa ông T1 và ông Q tranh chấp phần đất trên, các ông không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án này. Nếu Tòa án giải quyết phần đất trên thuộc về ông Q thì các ông sẽ tự thỏa thuận với vợ chồng ông T1 để giải quyết hợp đồng chuyển nhượng trên, nếu không thỏa thuận được các ông sẽ khởi kiện bằng vụ kiện khác.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá T1 đối với ông Lê Văn Duy Q.

+ Bác yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn Duy Q đối với hộ ông Lê Bá T1, Trần Ngọc Đ và Nguyễn Văn Th về việc yêu cầu giao trả lại 16.885m^2 đất, thuộc thửa số 330, thửa 535 và thửa 537 cùng tờ bản đồ số 8, do UBND huyện T cấp ngày 31/3/2003, do ông Lê Văn Duy Q đứng tên.

+ Hủy tờ di chúc do ông Lê Trung P và bà Lê Thị C1 lập ngày 01/8/1998, UBND xã K xác nhận ngày 24/9/1999.

Hủy giấy chứng nhận QSD đất số 00871QSDĐ/261H, đối với thửa đất số 330, diện tích 280m^2, mục đích sử dụng T; thửa đất số 535, diện tích 15.660m^2, mục đích sử dụng Hg và thửa 537, diện tích 945m^2, mục đích sử dụng Hg, cùng tờ bản đồ số 8, do UBND huyện T cấp ngày 31/3/2003, do ông Lê Văn Duy Q đứng tên.

+ Giao cho ông Lê Bá T1 và bà Lê Thị Liệp được tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích 16.885m^2 đất (đo đạc thực tế 16.684m^2) thuộc thửa số 330; 535 và 537 cùng tờ bản đồ số 8, do ông Lê Văn Duy Q đứng tên GCNQSD đất, cụ thể như sau:

Thửa 330:

Hướng Đông giáp kênh Gò Da có chiều dài là 9 mét (từ mốc số 3 đo đến mốc số 4).

Hướng Bắc giáp với đất ông Lê Bá T1 có chiều dài là 31,1 mét (từ mốc số 2 đo đến mốc số 3).

Hướng Tây giáp với đất của ông Nguyễn Văn Th có chiều dài là 9 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 2).

Hướng Nam giáp với đất của ông Lê Thành T11 và nhà của bà Nguyễn Thị Lài E có chiều dài là 31,1 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 4).

Tổng diện tích đất tranh chấp là 279,9m^2.

(Theo sơ đồ đo đạc và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 10/7/2013 của Tòa án);

Thửa 535 và thửa 537:

Ô số 1:

Hướng Đông giáp đường nước có chiều dài là 38,44 mét (từ mốc số 6 đo đến mốc số 7).

Hướng Bắc giáp với đất ông Th có chiều dài là 131 mét (từ mốc số 7 đo đến mốc số 8).

Hướng Tây giáp với ô số 2 có chiều dài là 38,67 mét (từ mốc số 8 đo đến mốc số 5).

Hướng Nam giáp với đất của ông Bưởi E và ông T11 có chiều dài là 121,80 mét (từ mốc số 5 đo đến mốc số 6).

Tổng diện tích đất của ô số 1 là 4.814,2m^2.

Ô số 2:

Hướng Đông giáp với ô số 1 có chiều dài là 38,67 mét (từ mốc số 5 đo đến mốc số 8).

Hướng Bắc giáp với đất ông Th có chiều dài là 154,17 mét (từ mốc số 8 đo đến mốc số 9).

Hướng Tây giáp với đường nước có chiều dài là 40 mét (từ mốc số 4 đo đến mốc số 9).

Hướng Nam giáp với đất của ông Bưởi E và ông T11 có chiều dài là 155,07 mét (từ mốc số 4 đo đến mốc số 5).

Tổng diện tích đất của ô số 2 là 6.083,9m^2.

Ô số 3:

Hướng Đông giáp đường nước có chiều dài là 39,51 mét (từ mốc số 3 đo đến mốc số 10).

Hướng Bắc giáp với đất ông Th có chiều dài là 140,18 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 10).

Hướng Tây giáp với bờ kênh Gò Da có chiều dài là 38,85 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 2).

Hướng Nam giáp với đất của ông Bưởi E và ông T11 có chiều dài là 140,83 mét (từ mốc số 2 đo đến mốc số 3).

Tổng diện tích của ô số 3 là 5.506m^2.

Tổng diện tích của thửa 535 và thửa 537 là 16.404,lm^2.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 10/7/2013 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án).

Ông Lê Bá T1 và bà Lê Thị L2 được đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 330; 535 và 537 cùng tờ bản đồ số 8, đất tọa lạc tại ấp K, xã P, theo diện tích nêu trên.

+ Ông Lê Văn Duy Q phải nộp 16.661.000đ, tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp xong).

+ Về án phí: Ông Lê Văn Duy Q được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Ông Lê Văn Duy Q được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.200.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007993 ngày 07/11/2013 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 024113 ngày 29/10/2014, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Ông Lê Bá T1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007788, ngày 03/10/2012, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

- Ngày 24/5/2017, bị đơn ông Lê Văn Duy Q kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá T1 về việc yêu cầu hủy tờ di chúc do ông Lê Trung P, bà Lê Thị C1 lập ngày 01/8/1999 có xác nhận của UBND xã K ngày 24/9/1999; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00871 QSDĐ/261H do UBND huyện T cấp ngày 31/3/2003. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q về việc buộc ông Lê Bá T1, Trần Ngọc Đ, Nguyễn Văn Th giao trả diện tích 16.885m^2 (đo đạc thực tế là 16.684m^2) thuộc thửa 330, 335, 537 tờ bản đồ số 08 do UBND huyện T cấp ngày 31/3/2003.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn ông Lê Bá T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T1 phát biểu đề nghị giữ y bản án sơ thẩm; không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q.

+ Bị đơn ông Lê Văn Duy Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phát biểu đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiển của ông T1 vì căn cứ vào văn bản của Ủy ban nhân dân huyện T cũng đã xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q là đúng theo trình tự do pháp luật quy định; Đồng thời, ông T cũng thừa nhận việc ông P đứng tên quyền sử dụng đất ông T đều biết nhưng không có phát sinh tranh chấp. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q, buộc vợ chồng ông T giao trả diện tích đất tại 03 thửa 330, thửa 535 và thửa 537 tờ bản đồ số 8 với tổng diện tích là 16.885m^2 hiện do ông Q đứng tên quyền sử dụng đất.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về vụ án:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý xem xét giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn; giữ nguyên quyết định của bản án dân sự sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Bá T1 khởi kiện đối với bị đơn là ông Lê Văn Duy Q và căn cứ vào đơn yêu cầu của ông Lê Văn Duy Q yêu cầu ông Lê Bá T giao trả lại đất nên Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là tranh chấp về quyền sử dụng đất là phù hợp với quy định tại khoản 9 điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và điều 203 Luật đất đai.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Lê Thị Kim X (trước đây là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án - bà X không có kháng cáo và bà X chết vào ngày 21/8/2017); Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà X đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự quy định về phạm vi xét xử phúc thẩm xét thấy những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà X không phải là người liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị nên Tòa án cấp phúc thẩm không phải xem xét việc hoãn phiên tòa.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Duy Q yêu cầu cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá T1. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại phiên tòa hôm nay, ông Lê Văn Duy Q không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình;

- Ông Lê Văn Duy Q thừa nhận phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 16.684m^2 thuộc 3 thửa 330, thửa 535 và thửa 537 tờ bản đồ số 8 là do ông Lê Bá T1 đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay. Ông Q cho rằng ông T sử dụng đất là do cha ông là ông P cho ông T1 thuê từ năm 1998; ông Q không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày này và ông T cũng không thừa nhận có việc thỏa thuận thuê đất của ông P.

- Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ đã thể hiện rõ phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông P, bà C1. Tuy nhiên, vào thời gian năm 1984-1986, phần đất này đã bị Nhà nước lấy cấp lại cho các hộ dân làm kinh tế phụ, ông Q cũng thừa nhận việc này nhưng ông Q cho rằng sau đó, chính cha ông là người xin lại phần đất trên để canh tác, lời trình bày này của ông Q là chưa có cơ sở. Bởi vì, ông Q không trình bày được thời điểm Nhà nước lấy đất của cha ông để cấp và cũng không biết Nhà nước đã cấp cho hộ dân nào? Mỗi hộ bao nhiêu đất? Căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ vào xác nhận của những người làm chứng đã chứng minh được, ông T1 là người trực tiếp xin lại phần đất từ những hộ dân, việc này đã được những hộ dân được cấp đất tại thời điểm đó xác nhận; đồng thời việc ông T1 nhận lại đất để sử dụng, để canh tác, cải tạo đất vào thời điểm năm 1987-1988 cũng được những người canh tác đất giáp ranh xác nhận.

- Việc ông P, bà C1 lập di chúc để phần đất cho các con nhưng phần đất đó do ông T1 đang quản lý, sử dụng đất, không có ý kiến của ông T1 là chưa phù hợp. Đồng thời, ông Q cũng thừa nhận di chúc là do ông Q viết vào ngày 01/8/1999 nhưng đến ngày 24/9/1999 mới đến xã K, huyện C, tỉnh A xác nhận; căn cứ vào lời trình bày của người làm chứng là anh Lê Văn S thì tại thời điểm xã K xác nhận vào di chúc thì lúc này ông P đang bị bệnh nặng, rất yếu, ông P không biết được nội dung di chúc. Còn ông Q thì cho rằng khi xã K, huyện C xác nhận thì ông có nộp giấy xác nhận tình trạng sức khỏe của ông P. Tuy nhiên, căn cứ vào văn bản ý kiến của Ủy ban nhân dân xã K (bút lục 274) thì hiện nay không tìm thấy hồ sơ di chúc của ông Lê Trung Phẩm và bà Lê Thị C1. Trong nội dung di chúc thể hiện ông P, bà C1 để lại đất cho các con nhưng khi các anh, em của ông Q thực hiện văn bản từ chối nhận di sản thống nhất để ông Q đứng tên quyền sử dụng đất thì cũng không có mặt đầy đủ các anh, chị em trong hàng thừa kế. Nên việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Q là không đúng trình tự. Việc ông Q kháng cáo yêu cầu

hộ ông T1 giao trả phần đất có diện tích là 16.684m^2 thuộc 3 thửa 330, thửa 535 và thửa 537 tờ bản đồ số 8 là không phù hợp. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Q. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Q là có căn cứ.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận;

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chưa phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận;

Xét quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp;

Về án phí phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của ông Q không được chấp nhận nên ông Q phải chịu tiền án phí phúc thẩm. Nhưng do ông Q là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp án phí nên ông Q được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 175 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 148, điều 293, Khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn Duy Q;

2. Giữ nguyên quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2017/DS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Bá T1;

Tuyên bố tờ di chúc do ông Lê Trung P và bà Lê Thị C1 lập ngày 01/8/1998 do UBND xã K, huyện C, tỉnh A xác nhận ngày 24/9/1999 là vô hiệu.

Ủy ban nhân dân huyện T có trách nhiệm thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00871QSDĐ/261H, đối với thửa đất số 330, diện tích 280m^2, mục đích sử dụng T; thửa đất số 535, diện tích 15.660m^2, mục đích sử dụng Hg và thửa 537, diện tích 945m^2, mục đích sử dụng Hg; cùng tờ bản đồ số 8, do UBND huyện T cấp ngày 31/3/2003, do ông Lê Văn Duy Q đứng tên.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Lê Văn Duy Q;

- Công nhận cho ông Lê Bá T1 và bà Lê Thị L2 được tiếp tục quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích 16.885m^2 đất (theo đo đạc thực tế có diện tích 16.684m^2) thuộc thửa số 330; 535 và 537 cùng tờ bản đồ số 8; cụ thể các thửa đất có vị trí như sau:

Thửa 330:

Hướng Đông giáp kênh Gò Da có chiều dài là 9 mét (từ mốc số 3 đo đến mốc số 4).

Hướng Bắc giáp với đất ông Lê Bá T1 có chiều dài là 31,1 mét (từ mốc số 2 đo đến mốc số 3).

Hướng Tây giáp với đất của ông Nguyễn Văn Th có chiều dài là 9 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 2).

Hướng Nam giáp với đất của ông Lê Thành T11 và nhà của bà Nguyễn Thị Lài E có chiều dài là 31,1 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 4).

Tổng diện tích là 279,9m^2.

Thửa 535 và thửa 537:

Ô số 1:

Hướng Đông giáp đường nước có chiều dài là 38,44 mét (từ mốc số 6 đo đến mốc số 7).

Hướng Bắc giáp với đất ông Th có chiều dài là 131 mét (từ mốc số 7 đo đến mốc số 8).

Hướng Tây giáp với ô số 2 có chiều dài là 38,67 mét (từ mốc số 8 đo đến mốc số 5).

Hướng Nam giáp với đất của ông Bưởi E và ông T11 có chiều dài là 121,80 mét (từ mốc số 5 đo đến mốc số 6).

Diện tích đất của ô số 1 là 4.814,2m^2.

Ô số 2:

Hướng Đông giáp với ô số 1 có chiều dài là 38,67 mét (từ mốc số 5 đo đến mốc số 8).

Hướng Bắc giáp với đất ông Th có chiều dài là 154,17 mét (từ mốc số 8 đo đến mốc số 9).

Hướng Tây giáp với đường nước có chiều dài là 40 mét (từ mốc số 4 đo đến mốc số 9).

Hướng Nam giáp với đất của ông Bưởi E và ông T11 có chiều dài là 155,07 mét (từ mốc số 4 đo đến mốc số 5).

Diện tích đất của ô số 2 là 6.083,9m^2.

Ồ số 3:

Hướng Đông giáp đường nước có chiều dài là 39,51 mét (từ mốc số 3 đo đến mốc số 10).

Hướng Bắc giáp với đất ông Th có chiều dài là 140,18 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 10).

Hướng Tây giáp với bờ kênh Gò Da có chiều dài là 38,85 mét (từ mốc số 1 đo đến mốc số 2).

Hướng Nam giáp với đất của ông Bưởi E và ông T11 có chiều dài là 140,83 mét (từ mốc số 2 đo đến mốc số 3).

Diện tích của ô số 3 là 5.506m^2.

Tổng diện tích của thửa 535 và thửa 537 là 16.404,lm^2.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 10/7/2013 của Văn phòng đăng ký QSD đất huyện T và biên bản xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án).

- Ông Lê Bá T1 và bà Lê Thị L2 được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký lại quyền sử dụng đất đối với các thửa đất theo bản án đã tuyên.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Do ông Q là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên ông Lê Văn Duy Q được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông Lê Văn Duy Q được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 17.200.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007993 ngày 07/11/2013 và biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 024113 ngày 29/10/2014, tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

+ Ông Lê Bá T1 được nhận lại toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 200.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 007788, ngày 03/10/2012, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

- Về án phí phúc thẩm: Ông Lê Văn Duy Q được miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm.

4. Về chi phí xem xét thẩm định và định giá:

Ông Lê Văn Duy Q phải nộp 16.661.000đ, tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ (đã nộp xong).

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7. 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng KTNV THA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Thị Võ Trinh